

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG
Số: 344/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Giang, ngày 14 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả, xếp hạng và Báo cáo kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) tỉnh Hà Giang năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2023 về việc phê duyệt phương án khảo sát đánh giá năng lực điều hành về kinh tế của các sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) tỉnh Hà Giang năm 2023; Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 về việc điều chỉnh, thay thế một số nội dung tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2023 về việc phê duyệt dự toán và cấp bổ sung kinh phí thực hiện khảo sát, đánh giá năng lực điều hành về kinh tế của các sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) tỉnh Hà Giang năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 15/TB-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2024 kết luận phiên họp UBND tỉnh tháng 1 năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 123/TTr-SKHĐT ngày 20 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điểm số, xếp hạng và Báo cáo kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) tỉnh Hà Giang năm 2023 (chi tiết tại các Phụ lục và Báo cáo kèm theo).

Điều 2. Các Sở, ban, ngành của tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ kết quả điểm số, xếp hạng tại các Phụ lục và Báo cáo kèm theo Quyết định này tổ chức rà soát, phân tích, nghiên cứu kết quả đánh giá từng chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số DDCI, xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch cải thiện chất lượng quản trị, điều hành kinh tế của đơn vị; nâng cao, cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) cũng như chất lượng phục vụ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh của tỉnh trong năm 2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3 (T/h);
- Thường trực các Huyện ủy/Thành ủy;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu VT, CV (NCTH).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC I

Kết quả điểm số, xếp hạng chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành (DDCI) tỉnh Hà Giang năm 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định ~~344~~ /QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Điểm số (Thang điểm 100)	Xếp hạng
1.	Sở Giáo dục và Đào tạo	81.59	1
2.	Sở Lao động Thương binh Xã hội	80.27	2
3.	Sở Công thương	78.79	3
4.	Văn phòng UBND tỉnh	76.75	4
5.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	76.57	5
6.	Cục Hải quan	76.35	6
7.	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	75.86	7
8.	BQL khu Kinh tế tỉnh	75.84	8
9.	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	75.59	9
10.	Sở Xây dựng	75.39	10
11.	Sở Giao thông vận tải	75.40	11
12.	Sở Tài nguyên và Môi trường	75.27	12
13.	Cục Thuế tỉnh	75.22	13
14.	Sở Y tế	75.03	14
15.	Công An tỉnh	74.67	15
16.	Cục Quản lý thị trường	74.68	16
17.	Sở Tài chính	74.62	17
18.	BQL dự án ĐTXD công trình giao thông tỉnh	74.51	18
19.	BQL dự án ĐTXD công trình DD & CN tỉnh	74.42	19
20.	BQL dự án ĐTXD công trình NN & PTNT tỉnh	74.33	20

PHỤ LỤC II

Kết quả điểm số, xếp hạng chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp địa phương (DBCD) tỉnh Hà Giang năm 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định 844/QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Điểm số (Thang điểm 100)	Xếp hạng
1.	UBND huyện Bắc Quang	83.46	1
2.	UBND huyện Hoàng Su Phì	80.70	2
3.	UBND huyện Bắc Mê	78.02	3
4.	UBND huyện Xín Mần	77.61	4
5.	UBND huyện Mèo Vạc	75.26	5
6.	UBND huyện Yên Minh	75.23	6
7.	UBND huyện Quang Bình	74.54	7
8.	UBND huyện Quản Bạ	74.10	8
9.	UBND huyện Đồng Văn	71.99	9
10.	UBND huyện Vị Xuyên	71.76	10
11.	UBND thành phố Hà Giang	71.38	11